

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 405/CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 8 năm 2021

V/v công bố Báo cáo Tài chính tổng hợp  
giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc

Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo Tài chính tổng hợp giữa niên độ năm 2021 đã được kiểm toán soát xét (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021) của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.dowasen.com](http://www.dowasen.com), tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 13/8/2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

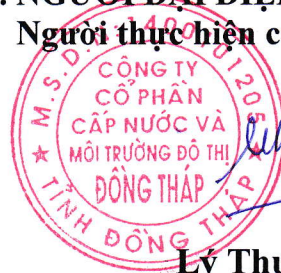
- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- BTGD;
- Lưu: VT, CBTT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính tổng hợp bán niên 2021;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ trên BCTC đã được soát xét.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Lý Thu Cúc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 404/CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 8 năm 2021

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
6 tháng đầu năm 2021 tăng hơn  
10% so với cùng kỳ trên BCTC  
đã được soát xét

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp xin giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) tăng so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Cụ thể, như sau:

**1. Lợi nhuận trên Báo cáo bán niên năm 2021 đã được soát xét:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021: 13,47 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020: 11,94 tỷ đồng.
- Số tiền chênh lệch tăng là 1,53 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là **12,84%**.

**2. Nguyên nhân:**

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 0,72 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

+ Doanh thu hoạt động cung cấp nước sinh hoạt tăng so với cùng kỳ gần 5,60 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 4,05%, nguyên nhân do: Mở rộng địa bàn phục vụ làm lượng khách hàng tăng là 11.368 hộ khách hàng, cùng với việc đầu tư sửa chữa, nâng công suất một số Nhà máy xử lý nước;

+ Doanh thu hoạt động thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt tăng so với cùng kỳ gần 6,60 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 36,97%, nguyên nhân do: địa bàn thu gom được mở rộng, dẫn đến số lượng khách hàng tăng (khoảng 6.040 hộ khách hàng);

+ Doanh thu xây lắp tăng so với cùng kỳ 3,16 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 101%, nguyên nhân do: Công ty nhận được một số công trình xây lắp của các địa phương trong Tỉnh.

+ Doanh thu sản xuất, kinh doanh nước đóng chai, đóng bình tăng so với cùng kỳ hơn 0,6 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 18,07%, nguyên nhân do: Công ty phát triển thêm nhiều khách hàng ở các địa phương trong Tỉnh.

Ngoài ra các dịch vụ như hút hầm cầu, cho thuê phương tiện và các dịch vụ làm thuê tăng 0,42 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 16,25%.

+ Giá vốn tăng so với cùng kỳ gần 14,39 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 12%, nguyên nhân do:

. Giá vốn hoạt động thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt tăng, do mở rộng địa bàn, lượng khách hàng tăng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công;

. Giá vốn hoạt động cung cấp nước sinh hoạt tăng, do lượng khách hàng mới tăng, dẫn đến chi phí như: nguyên vật liệu; nhân công; cải tạo sửa chữa nâng công suất một số trạm, nhà máy; thay đồng hồ (cho khách hàng mới tiếp nhận từ các trạm cấp nước nông thôn); điện sản xuất và một số chi phí khác cũng tăng theo.

+ Chi phí bán hàng tăng 0,34 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 2,43% so với cùng kỳ (tăng nhẹ), nguyên nhân do thay thủy lượng kế cho khách hàng định kỳ theo lộ trình quy định, dẫn đến chi phí tăng.

+ Chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ 0,62 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 3,59% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do:

. Phát triển khách hàng mới (khoảng 11.368 hộ khách hàng nước và 6.040 hộ khách hàng rác).

. Ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19, Công ty thành lập tổ, đội, mua sắm một số trang thiết bị cần thiết để phục vụ phòng chống dịch cho công tác sản xuất được diễn ra liên tục.

- Thu nhập khác tăng 1,76 tỷ đồng so với cùng kỳ. Trong đó: Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại năm 2020 là 1,72 tỷ đồng, nguyên nhân là do điều chỉnh theo ý kiến kết luận của Kiểm toán Nhà nước (kiểm toán BCTC năm 2020) và thực hiện theo quy định Nghị định số 53/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tổng hợp theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX ngày 11/05/2021, tổng ảnh hưởng của các nội dung điều chỉnh dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng thêm 453.660.160 đồng, thuế thu nhập tăng thêm 247.823446 đồng, do đó lợi nhuận sau thuế tăng thêm 205.836.714 đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh các nội dung này vào Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

- Các chỉ tiêu tài chính khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ là 2 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 14,84%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 1,53 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 12,84% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng và cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- BTGD;
- Người ĐUQCBTT;
- Lưu: VT, PTC.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Đễ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 46

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, từ trang 7 đến trang 46 kèm theo.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2021
Ông Nguyễn Văn Đê	Thành viên	
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Đê.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Nguyễn Văn Đẻ**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp.Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2021*

Số: 050/2021/UHYHCM-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 7 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 36.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp: Tại ngày 30/06/2021, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 37.533.338.991 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận soát xét đã trình bày.



**Lương Ngô Bảo Trân**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 1828-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>94.756.445.926</b>	<b>103.018.881.329</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.220.768.666	31.733.082.610
Tiền	111		17.220.768.666	31.733.082.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	3.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	7.500.000.000	3.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.379.847.329	34.062.510.815
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.725.735.024	22.249.360.718
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.382.892.420	464.655.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.435.574.750	12.841.864.757
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.164.354.865)	(1.493.370.260)
Hàng tồn kho	140	10	35.479.992.549	33.430.788.012
Hàng tồn kho	141		35.479.992.549	33.430.788.012
Tài sản ngắn hạn khác	150		175.837.382	92.499.892
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	175.837.382	92.499.892
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>936.148.276.541</b>	<b>927.979.427.569</b>
Tài sản cố định	220		439.223.845.798	404.912.760.070
Tài sản cố định hữu hình	221	11	438.619.613.691	404.308.527.963
- Nguyên giá	222		774.018.896.650	719.141.399.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.399.282.959)	(314.832.871.356)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.280.263.743	1.280.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.031.636)	(676.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		479.042.329.677	507.079.921.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	479.042.329.677	507.079.921.465
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.798.061.066	15.902.706.034
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	17.798.061.066	15.902.706.034
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.030.904.722.467</b>	<b>1.030.998.308.898</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>730.612.463.707</b>	<b>725.513.701.983</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>610.608.264.202</b>	<b>601.933.550.773</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.925.587.135	18.206.227.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	698.118.249	2.152.437.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.075.060.687	4.612.132.570
Phải trả người lao động	314		15.709.000.000	25.927.709.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.996.114.288	8.905.833.238
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	502.666.210.645	487.295.562.197
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	57.382.614.101	54.750.282.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.155.559.097	83.365.767
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.004.199.505</b>	<b>123.580.151.210</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	23.924.426.799	23.715.760.799
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	90.874.820.975	95.646.486.700
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		5.204.951.731	4.217.903.711
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>300.292.258.760</b>	<b>305.484.606.915</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>300.292.258.760</b>	<b>305.484.606.915</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.605.902.085	19.592.728.586
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.505.056.675	26.710.578.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.240.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.474.816.675	26.710.578.329
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.030.904.722.467</b>	<b>1.030.998.308.898</b>

TP. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



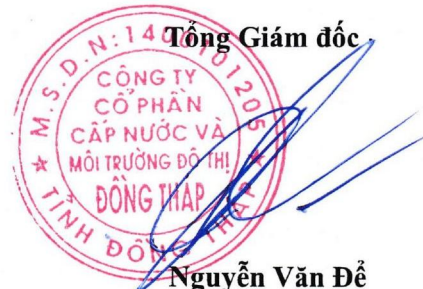
Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	183.238.466.669	166.923.751.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		183.238.466.669	166.923.751.218
Giá vốn hàng bán	11	24	134.308.879.996	119.923.764.836
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.929.586.673	46.999.986.382
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	175.501.973	353.835.018
Chi phí tài chính	22	26	2.592.892.499	2.522.689.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.592.892.499	2.522.689.548
Chi phí bán hàng	25	27	14.569.072.818	14.224.124.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17.737.032.948	17.121.655.461
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.206.090.381	13.485.351.802
Thu nhập khác	31	28	1.841.992.840	85.156.609
Chi phí khác	32	29	498.738.844	30.713.854
Lợi nhuận khác	40		1.343.253.996	54.442.755
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.549.344.377	13.539.794.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.074.527.702	1.598.954.661
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.474.816.675	11.940.839.896
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	439	385
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	439	385

Tp. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đễ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>15.549.344.377</b>	<b>13.539.794.557</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.922.882.308	24.222.904.383
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	03 05		(329.015.395)	256.683.000
Chi phí lãi vay	06		2.592.892.499	2.522.689.548
Các khoản điều chỉnh khác	07		1.500.000.000	1.529.726.239
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>46.490.884.669</b>	<b>41.748.676.563</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(161.286.006)	5.538.100.789
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(2.049.204.537)	1.968.345.625
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.335.866.468)	(4.193.758.064)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.895.355.032)	(2.855.345.043)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.547.670.867)	(2.479.661.488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(860.000.000)	(1.831.014.002)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.852.951.980)	(1.495.778.029)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.788.549.779</b>	<b>36.399.566.351</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.872.100.388)	(51.942.141.245)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		245.441.287	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.800.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		265.129.370	366.410.360
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37.161.529.731)</b>	<b>(51.575.730.885)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	37.322.374.376	39.962.250.021
Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.461.708.368)	(41.879.576.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.139.333.992)</b>	<b>(1.917.326.484)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(14.512.313.944)</b>	<b>(17.093.491.018)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5 31.733.082.610	29.356.100.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5 17.220.768.666</b>	<b>12.262.609.367</b>

*Tp. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2021*

**Người lập biểu**

**Lý Thu Cúc**

**Kế toán trưởng**

**Hoàng Quốc Hưng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Văn Đê**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét.

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

**4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

#### 4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	357.934.806	967.619.568
Tiền gửi ngân hàng	16.862.833.860	30.765.463.042
<b>Cộng</b>	<b>17.220.768.666</b>	<b>31.733.082.610</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>15.725.735.024</b>	<b>(1.164.354.865)</b>	<b>22.249.360.718</b>	<b>(1.493.370.260)</b>
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	7.850.583.642	(416.210.056)	5.795.874.842	(416.210.056)
- Ban Quản lý Chợ Thành phố Cao Lãnh	1.206.548.000	-	2.895.724.000	-
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	40.887.000	-	3.630.471.000	-
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	-	-	1.807.829.000	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	5.753.128.382	(748.144.809)	7.244.873.876	(1.077.160.204)
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>	-	-	-	-

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.382.892.420</b>	-	<b>464.655.600</b>	-
- Công ty Cổ phần Nước Lành	1.350.000.000	-	-	-
- Nguyễn Huy Vũ	890.500.500	-	-	-
- Lê Văn Tranh	385.920.000	-	-	-
- Nguyễn Văn Bé Năm	355.513.800	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.400.958.120	-	464.655.600	-
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.435.574.750</b>	-	<b>12.841.864.757</b>	-
- Tạm ứng	9.445.131.999	-	7.050.833.559	-
- Phải thu thuế TNCN	873.951.115	-	1.413.924.860	-
- Phải thu lãi dự thu	30.800.000	-	120.427.397	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	-	-	5.132.069	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	664.788.770	-	465.632.000	-
- Chi phí nhà máy nước thải	1.244.514.906	-	260.692.900	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	134.180.840	-	483.014.852	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.435.574.750</b>	-	<b>12.841.864.757</b>	-

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.737.494.397	-	28.619.849.514	-
Công cụ dụng cụ	589.033.362	-	744.710.331	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.071.418.876	-	3.804.567.626	-
Thành phẩm	76.515.913	-	194.495.539	-
Hàng hoá	5.530.001	-	67.165.002	-
<b>Cộng</b>	<b>35.479.992.549</b>	-	<b>33.430.788.012</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị vận tải, truyền dẫn VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2021	365.840.542.296	61.667.931.729	289.835.538.299	1.797.386.995	719.141.399.319
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	43.778.800.006	-	5.763.272.796	-	49.542.072.802
- Mua trong kỳ	-	1.814.310.040	10.506.052.925	77.800.000	12.398.162.965
- Phân loại lại	-	1.646.989.092	(1.646.989.092)	-	-
- Điều chỉnh giảm	(30.543.591)	-	-	-	(30.543.591)
- Thanh lý TSCĐ	(1.517.786.807)	(409.858.942)	(4.847.214.551)	(257.334.545)	(7.032.194.845)
Tại 30/06/2021	408.071.011.904	64.719.371.919	299.610.660.377	1.617.852.450	774.018.896.650
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2021	(143.185.974.845)	(30.533.403.286)	(140.150.920.139)	(962.573.086)	(314.832.871.356)
- Khấu hao trong kỳ	(15.560.599.170)	(2.435.640.827)	(8.794.380.938)	(133.958.235)	(26.924.579.170)
- Phân loại lại	-	(404.408)	404.408	-	-
- Điều chỉnh giảm	1.696.862	-	-	-	1.696.862
- Thanh lý TSCĐ	960.527.231	398.554.259	4.847.214.551	150.174.664	6.356.470.705
Tại 30/06/2021	(157.784.349.922)	(32.570.894.262)	(144.097.682.118)	(946.356.657)	(335.399.282.959)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	222.654.567.451	31.134.528.443	149.684.618.160	834.813.909	404.308.527.963
Tại 30/06/2021	250.286.661.982	32.148.477.657	155.512.978.259	671.495.793	438.619.613.691

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 80.178.268.893 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại 01/01/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743			
Tại 30/06/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743			
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>							
Tại 01/01/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)			
Tại 30/06/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)			
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại 01/01/2021	604.232.107	-	-	604.232.107			
Tại 30/06/2021	604.232.107	-	-	604.232.107			

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 676.031.636 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**  
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.119.599.344
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000m <sup>3</sup> /ngày đêm (*)	-	23.910.943.855
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng; ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tịch, P6, TPCL,ĐT-CS:2.500m <sup>3</sup> /ngđ	783.767.773	776.918.773
- Trạm cấp nước Doanh nghiệp tư nhân Tiến Dũng-xã Tân Nhuận Đông-H.Châu Thành	-	2.630.148.000
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản-HM: Bể chứa nước sạch, cầu lấy nước, mạng lưới đường ống	1.017.500	4.424.559.052
- NMN mặt xã Tân Nghĩa -Huyện Cao Lãnh	589.663.526	588.133.526
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp-H.Châu Thành	4.904.918.656	141.011.818
- Nhà máy nước Tân Dương-H.Lai Vung	2.073.390.772	1.675.741.152
- Cải tạo nâng công suất Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản (2)-P11-TPCL	1.727.152.646	472.661.118
- Trạm Cấp nước Bình Phú-H.Tân Hồng.CS:2.500m <sup>3</sup> /ngđ	45.672.727	6.196.667.491
- Trạm cấp nước Thanh Bình-HM: Bể chứa nước sạch. H.Thanh Bình	13.271.818	2.851.121.435
- NMN Huyện Tháp Mười (Trạm CN ngầm TT.Mỹ An Tháp Mười)	-	2.479.983.462
- Nhà máy nước xã Phú Hựu-Huyện Châu Thành	3.902.353.862	2.354.723.808
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Tân Phú Trung-H.Châu Thành	3.871.518.307	3.107.242.472
- Trạm Cấp nước Lộ Tiểu-H.Châu Thành. HM: Bể lắng lọc (Phong-CNMT)	2.096.191.556	2.029.792.058
- Dự án: hệ thống thoát nước TPCL.HM: Đẩu nổi hộ gia đình (NS)	1.271.151.000	843.660.000
- Tuyến ống cấp nước D220 từ NMN Nha Môn 2-Chợ Phú Long-H.Châu Thành	1.881.322.593	-
- Cải tạo tuyến ống @168 từ cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung-xã Tân Phú Trung-H.Châu	1.060.542.537	-
- Các công trình khác	6.565.510.060	4.614.608.101
<b>Cộng</b>	<b>479.042.329.677</b>	<b>507.079.921.465</b>

(\*) Các công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Ngắn hạn**

**Dài hạn**

- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất
- Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng**

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
	-	-
	<b>17.798.061.066</b>	<b>15.902.706.034</b>
	6.099.832.993	6.778.235.755
	2.244.018.075	2.128.434.989
	744.495.354	950.154.684
	7.761.828.636	4.855.397.818
	947.886.008	1.190.482.788
	<b>17.798.061.066</b>	<b>15.902.706.034</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**  
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>20.925.587.135</b>	<b>20.925.587.135</b>	<b>18.206.227.080</b>	<b>18.206.227.080</b>
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	1.364.602.910	1.364.602.910	1.736.825.244	1.736.825.244
- Công ty Cổ phần HA WACO Miền Nam	913.000.000	913.000.000	913.000.000	913.000.000
- Công ty TNHH Quang Nhật	193.243.700	193.243.700	1.402.625.700	1.402.625.700
- Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	-	-	1.093.840.000	1.093.840.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	1.679.365.160	1.679.365.160
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	95.480.000	95.480.000	882.145.000	882.145.000
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.009.306.360	1.009.306.360	370.149.170	370.149.170
- Công ty CP Vận Tải TM Xây Dựng Công Nghiệp Đức Long	3.938.000.000	3.938.000.000	-	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Ba Giàu	2.303.961.000	2.303.961.000	-	-
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	1.330.128.800	1.330.128.800	519.227.500	519.227.500
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Gia Lê	-	-	851.280.000	851.280.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	9.777.864.365	9.777.864.365	7.844.769.306	7.844.769.306
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	698.118.249	2.152.437.637
- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh	656.423.000	656.423.000
- Trường Tiểu học Phường 4, Thành phố Cao Lãnh	-	186.000.000
- Công ty CP Tập Đoàn FLC	-	1.139.431.014
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	41.695.249	170.583.623

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>4.612.132.570</b>	<b>19.045.698.071</b>	<b>19.582.769.954</b>	<b>4.075.060.687</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.345.190.634	4.868.795.230	5.501.397.703	712.588.161
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.982.027.810	860.000.000	1.122.027.810
- Thuế thu nhập cá nhân	642.875.378	575.068.785	1.217.944.163	-
- Thuế tài nguyên	393.913.766	2.273.109.395	2.291.511.372	375.511.789
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.373.530	24.373.530	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	944.783.711	999.058.271	1.422.976.271	520.865.711
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.285.369.081	8.323.265.050	8.264.566.915	1.344.067.216
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>92.499.892</b>	<b>92.499.892</b>	<b>175.837.382</b>	<b>175.837.382</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.499.892	92.499.892	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	175.837.382	175.837.382

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.996.114.288</b>	<b>8.905.833.238</b>
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	5.877.674.822	8.832.615.404
- Chi phí lãi vay phải trả	118.439.466	73.217.834
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.996.114.288</b>	<b>8.905.833.238</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>502.666.210.645</b>	<b>487.295.562.197</b>
- Kinh phí công đoàn	35.118.096	14.243.094
- Bảo hiểm xã hội	251.428.657	-
- Bảo hiểm y tế	124.904.656	83.762.550
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.208.154.800	2.116.082.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.032.929.436	485.081.473.753
+ Chi phí bảo hiểm nhân thọ	300.000.000	-
+ Chi phí đồng phục	998.000.000	-
+ Cổ tức	14.254.971.500	-
+ Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHTNER	-	85.086.000
+ Phí nước thải	4.522.520.087	5.466.398.686
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh (*)	13.352.000.000	13.352.000.000
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	2.600.098.369	2.600.098.369
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán	954.559.000	954.559.000
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	449.753.455.114
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	3.314.999.000	3.314.999.000
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	290.435.844	290.435.844
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	235.143.180	235.143.180
+ Dự án Đường nội bộ vào Nhà máy xử lý rác, Đập Đá HCL (**)	1.862.406.000	1.862.406.000
+ Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	4.196.781.428	4.196.781.428
+ Phòng Tài chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ UBND Huyện Hồng Ngự	800.000.000	800.000.000
+ Phải trả, phải nộp khác	838.958.564	684.388.782
<b>Dài hạn</b>	<b>23.924.426.799</b>	<b>23.715.760.799</b>
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.775.665.968	3.775.665.968
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	3.056.861.331	3.056.861.331
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	16.883.233.500
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>526.590.637.444</b>	<b>511.011.322.996</b>

(\*) Là khoản Công ty mượn 9 xe ép rác và 1 ô tô chở rác với tổng giá trị là 14.354.692.350 đồng.

(\*\*) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào công văn số 1445/STC-TCDN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**  
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2021		Trong kỳ		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay, nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>57.382.614.101</b>	<b>57.382.614.101</b>	<b>42.094.040.101</b>	<b>39.461.708.368</b>	<b>54.750.282.368</b>	<b>54.750.282.368</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	16.891.080.000	16.891.080.000	6.286.106.000	9.718.739.000	20.323.713.000	20.323.713.000
- Ngân hàng Công Thương VN (3)	6.396.344.390	6.396.344.390	6.396.344.390	-	-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	25.095.189.711	25.095.189.711	24.911.589.711	25.242.969.368	25.426.569.368	25.426.569.368
<b>Vay, nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>90.874.820.975</b>	<b>90.874.820.975</b>	<b>6.723.440.275</b>	<b>11.495.106.000</b>	<b>95.646.486.700</b>	<b>95.646.486.700</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	52.693.964.000	52.693.964.000	-	4.500.000.000	57.193.964.000	57.193.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	34.853.192.000	34.853.192.000	4.396.477.000	6.286.106.000	36.742.821.000	36.742.821.000
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	3.327.664.975	3.327.664.975	2.326.963.275	709.000.000	1.709.701.700	1.709.701.700
<b>Cộng</b>	<b>148.257.435.076</b>	<b>148.257.435.076</b>	<b>48.817.480.376</b>	<b>50.956.814.368</b>	<b>150.396.769.068</b>	<b>150.396.769.068</b>

(1) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 09 tháng 04 năm 2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đồng Tháp - An Giang. Số tiền vay: 112.460.000.000 đồng. Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư tài sản cố định của Dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm – hạng mục xây dựng và thiết bị. Lãi suất: 0,3%/năm, thời hạn vay 15 năm kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 2,5 năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp.

(2) Là tổng vốn vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp. Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị, tài sản đảm bảo: Tín chấp.

(3) Là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức số 70/2021-HĐCVHM/NHCT720 ngày 12/4/2021. Hạn mức 40 tỷ đồng Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất: 5,6%/năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân cho từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị là 1.500.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(4) Là khoản vay theo các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng số 25/2020/VCB-ĐT-CRC: Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất: 5,5%/năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân cho từng giấy nhận nợ.
- + Hợp đồng số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021: Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất: 5,5%/năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân cho từng giấy nhận nợ.
- + Tài sản đảm bảo: tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có số dư là 6.000.000.000 đồng.

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

Hợp đồng	Dự án	Tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất
- HĐ số 06/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 26/12/2014	Dự án trạm Cấp nước KCN xã Mỹ Hiệp	850.000.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 04/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 27/06/2014	Dự án hệ thống Cấp nước Xã Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, công suất 1.500m <sup>3</sup> /ngđ	547.272.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 05/2013/HĐTD-ĐTPT ngày 23/12/2013	Dự án Xây dựng hệ thống Cấp nước Thị xã Hồng Ngự, công suất 10.000m <sup>3</sup> /ngđ	3.983.702.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 01/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 25/02/2018	Dự án Xây dựng Khoan 2 giếng KDC Phú Long, Thành phố Sa Đéc và Xã Phương Trà, giai đoạn , công suất 2.400 m <sup>3</sup> /ngày đêm	537.568.000	4 năm	6%/năm
- HĐ số 07/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 06/07/2017	Dự án Tuyến ống Cấp nước truyền tải từ Nhà máy nước mặt Đồng Bình về Thành phố Cao Lãnh	7.746.316.000	6 năm	6%/năm
- HĐ số 08/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 17/7/2017	Dự án Công trình Nhà máy nước Đồng Bình, công suất 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	9.553.436.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 04/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 29/5/2018	Dự án Công trình Nhà máy nước mặt Đông Bình, công suất 5000m <sup>3</sup> /ngày đêm, giai đoạn 2, tại xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	2.205.570.000	6 năm	6%/năm
- HĐ số 03/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 28/5/2018	Dự án Công trình Nâng công suất Nhà máy nước mặt Huyện Cao Lãnh, giai đoạn 2, công suất 2.400 m <sup>3</sup> /ngày đêm	834.538.000	8 năm	6%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau (tiếp):

Hợp đồng	Dự án	Tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất
- HĐ số 04/2019/HỆTD-QĐTPT ngày 30/5/2019	Mở rộng mạng lưới cấp nước chi nhánh 1, chi nhánh 5 - 2017	346.532.000	5 năm	6%/năm
- HĐ số 03/2019/HỆTD-QĐTPT ngày 30/5/2019	Mở rộng mạng lưới cấp nước chi nhánh 2 - năm 2017	845.861.000	4 năm	5%/năm
- HĐ số 02/2020/HỆTD-QĐTPT ngày 03/6/2020	Mua lại Nhà máy nước mặt Đồng Bình	19.897.000.000	15 năm	6%/năm
- HĐ số 01/2021/HỆTD-QĐTPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 02 ép rác (6 tấn/xe)	2.506.000.000	7 năm	6%/năm
- HĐ số 01/2020/HỆTD-QĐTPT ngày 25/5/2020	Dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	1.890.477.000	10 năm	6%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/6/2020	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD	13.862.162.717	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 13/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD	10.340.426.994	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay từng lần trung hạn dài hạn số 62/2020/VCB-ĐT-CTC ngày 09/12/2020	Mua sắm xe ép rác Hino	1.296.000.000	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay từng lần trung dài hạn số 64/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 27/12/2020	Lắp đặt bể chứa nước dung tích 700m <sup>3</sup>	627.301.700	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay từng lần trung dài hạn số 20/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 25/3/2021	Mua sắm xe Innova	568.500.000	5 năm	7,4%/năm
- HĐ số 31/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 01/6/2021; HĐ 32/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 03/6/2021	Mua TCN Bắc Trang xã Tân Công Chí; mua TCN CDC Xã Phú Hiệp & TDC Mươi Tai Xã Phú Cường H. Tam Nông - TBST + TCN áp Hậu Thành, Xã Tân Dương. H. Lai Vung - NST	1.728.463.275	5 năm	7,4%/năm
- Hợp đồng hạn mức số 70/2021-HĐCVHM/NHCT720 ngày 12/4/2021	Thanh toán tiền mua vật tư	6.396.344.390	5 tháng	6,7%/năm
- HĐ số 01/2013/HDODA-NHPTVN 09/4/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m <sup>3</sup> /ngđ (Vay NHPT)	61.693.964.000	15 năm	0,3%/năm
<b>Tổng cộng</b>		<b>148.257.435.076</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Ông Phan Đình Hùng	0,41%	1.056.000.000	0,41%	1.056.000.000
Ông Nguyễn Văn Đê	0,22%	577.000.000	0,22%	577.000.000
Ông Nguyễn Thượng Vũ	0,20%	526.000.000	0,20%	526.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	0,03%	80.000.000	0,03%	80.000.000
Ông Hoàng Quốc Hưng	0,12%	319.000.000	0,12%	319.000.000
Cổ đông khác	13,42%	34.768.500.000	13,42%	34.768.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100%</b>	<b>259.181.300.000</b>

**21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	259.181.300.000	259.181.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	259.181.300.000	259.181.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.254.971.500	13.166.410.040

**21.3 CỔ PHIẾU**

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
<b>Tại 01/01/2020</b>	259.181.300.000	12.211.062.365	24.539.476.084	295.931.838.449	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	26.710.578.329	26.710.578.329	
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	7.381.666.221	(24.539.476.084)	(17.157.809.863)	
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	7.381.666.221	(7.381.666.221)	-	
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.568.039.823)	(3.568.039.823)	
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(423.360.000)	(423.360.000)	
+ Chia cổ tức năm 2019	-	-	(13.166.410.040)	(13.166.410.040)	
<b>Tại 31/12/2020</b>	259.181.300.000	19.592.728.586	26.710.578.329	305.484.606.915	
<b>Tại 01/01/2021</b>	259.181.300.000	19.592.728.586	26.710.578.329	305.484.606.915	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.474.816.675	13.474.816.675	
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	8.013.173.499	(26.680.338.329)	(18.667.164.830)	
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	8.013.173.499	(8.013.173.499)	-	
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.988.833.330)	(3.988.833.330)	
+ Trích Quỹ Ban điều hành	-	-	(423.360.000)	(423.360.000)	
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	(14.254.971.500)	(14.254.971.500)	
<b>Tại 30/06/2021</b>	259.181.300.000	27.605.902.085	13.505.056.675	300.292.258.760	

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-DHĐCĐ ngày 18/06/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	Tại 30/06/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Quỹ Đầu tư phát triển	27.605.902.085	19.592.728.586
<b>Cộng</b>	<b>27.605.902.085</b>	<b>19.592.728.586</b>

**22. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Nguồn Kinh phí đầu kỳ	-	29.165.009
Nguồn Kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	(29.165.009)
<b>Nguồn Kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>183.238.466.669</b>	<b>166.923.751.218</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	1.690.915.358	1.761.507.859
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	143.834.524.045	138.236.912.664
- Doanh thu nước đóng chai	3.948.311.816	3.343.948.189
- Doanh thu xây lắp	6.291.747.735	3.129.990.760
- Doanh thu dịch vụ thu gom rác	24.451.297.755	17.852.150.133
- Doanh thu dịch vụ khác	3.021.669.960	2.599.241.613
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.420.185.955	1.500.872.439
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	94.222.788.710	87.670.416.064
Giá vốn nước đóng chai	2.840.762.642	2.118.805.424
Giá vốn xây lắp	5.427.339.647	2.316.689.664
Giá vốn dịch vụ thu gom rác	27.909.996.213	24.111.371.531
Giá vốn dịch vụ khác	2.487.806.829	2.205.609.714
<b>Cộng</b>	<b>134.308.879.996</b>	<b>119.923.764.836</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi	155.501.973	333.835.018
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>175.501.973</b>	<b>353.835.018</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	2.592.892.499	2.522.689.548
<b>Cộng</b>	<b>2.592.892.499</b>	<b>2.522.689.548</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.737.032.948</b>	<b>17.121.655.461</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.760.462.096	8.214.602.525
- Chi phí vật liệu quản lý	-	59.297.241
- Chi phí đồ dùng văn phòng	557.474.865	413.058.808
- Chi phí khấu hao TSCĐ	367.061.186	337.253.042
- Thuế, phí và lệ phí	1.289.516.651	1.137.430.060
- (Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	(329.015.395)	256.683.000
- Trích/ hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	1.500.000.000	1.529.726.239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.136.518	315.277.027
- Chi phí bằng tiền khác	5.234.397.027	4.858.327.519
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>14.569.072.818</b>	<b>14.224.124.589</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	288.461.473	280.659.259
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.758.119.309	6.746.651.708
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	187.296.058	248.745.975
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.570.592.411	6.436.595.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.432.250	420.473.373
- Chi phí bằng tiền khác	157.171.317	90.998.955
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(329.015.395)</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	17.745.455	21.917.363
Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	1.723.053.456	-
Thu nhập khác	101.193.929	63.239.246
<b>Cộng</b>	<b>1.841.992.840</b>	<b>85.156.609</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	430.282.853	30.713.854
Chi phí điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản	28.846.729	-
Chi phí khấu hao do điều chỉnh giảm nguyên giá	1.696.862	-
Chi phí khác	37.912.400	-
<b>Cộng</b>	<b>498.738.844</b>	<b>30.713.854</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15.549.344.377</b>	<b>13.539.794.557</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.766.759.693</b>	<b>955.726.326</b>
- Chi phí khấu hao nhanh	811.033.367	-
- Chi phí khấu hao không được trừ	955.726.326	955.726.326
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(20.000.000)</b>	<b>(20.000.000)</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.296.104.070</b>	<b>14.475.520.883</b>
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom rác	13.846.931.111	12.961.495.152
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	3.449.172.959	1.514.025.731
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.074.527.702</b>	<b>1.598.954.661</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân công	72.693.022.057	110.218.183.516
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.407.546.659	55.718.261.209
Chi phí công cụ dụng cụ	1.581.467.834	1.962.626.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.922.882.308	41.560.083.671
Thuế, phí và lệ phí	1.289.516.651	1.137.430.060
(Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	(329.015.395)	256.683.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.683.058.661	5.669.030.900
Chi phí bằng tiền khác	19.375.339.469	25.836.812.078
<b>Cộng</b>	<b>169.623.818.244</b>	<b>242.359.111.054</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>13.474.816.675</b>	<b>11.940.839.896</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.899.827.756)	(1.783.189.401)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) (*)	(191.196.723)	(189.261.120)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	25.918.130	25.918.130
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>439</b>	<b>385</b>

(\*) Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty đã tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành theo tỷ lệ lần lượt là 11,11% và 1,43% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020. Trong năm 2021, căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021, tỷ lệ trích các quỹ này lần lượt là 14,93% và 1,7%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 14,10% và 1,42% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021.

**33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cung cấp nước sinh hoạt		Dịch vụ thu gom rác		Bán nước đóng chai và vật tư		Dịch vụ xây lắp		Dịch vụ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.834.524.045	24.451.297.755	5.639.227.174	6.291.747.735	3.021.669.960	183.238.466.669					
Giá vốn bộ phận	(94.222.788.710)	(27.909.996.213)	(4.260.948.597)	(5.427.339.647)	(2.487.806.829)	(134.308.879.996)					
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>49.611.735.335</b>	<b>(3.458.698.458)</b>	<b>1.378.278.577</b>	<b>11.719.087.382</b>	<b>5.509.476.789</b>	<b>48.929.586.673</b>					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(32.306.105.766)					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						16.623.480.907					
Doanh thu hoạt động tài chính						175.501.973					
Chi phí tài chính						(2.592.892.499)					
Thu nhập khác						1.841.992.840					
Chi phí khác						(498.738.844)					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(2.074.527.702)					
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>						<b>13.474.816.675</b>					
<b>Tổng Tài sản</b>						<b>1.030.904.722.467</b>					
<b>Tổng Nợ phải trả</b>						<b>730.612.463.707</b>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cung cấp nước sinh hoạt		Dịch vụ thu gom rác		Bán nước đóng chai và vật tư		Dịch vụ xây lắp		Dịch vụ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.236.912.664	17.852.150.133	5.105.456.048	3.129.990.760	2.599.241.613	166.923.751.218					
Giá vốn bộ phận	(87.670.416.064)	(24.111.371.531)	(3.619.677.863)	(2.316.689.664)	(2.205.609.714)	(119.923.764.836)					
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>50.566.496.600</b>	<b>(6.259.221.398)</b>	<b>1.485.778.185</b>	<b>5.446.680.424</b>	<b>4.804.851.327</b>	<b>46.999.986.382</b>					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(31.345.780.050)					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						15.654.206.332					
Doanh thu hoạt động tài chính						353.835.018					
Chi phí tài chính						(2.522.689.548)					
Thu nhập khác						85.156.609					
Chi phí khác						(30.713.854)					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(1.598.954.661)					
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>						<b>11.940.839.896</b>					
<b>Tổng Tài sản</b>						<b>1.009.228.130.297</b>					
<b>Tổng Nợ phải trả</b>						<b>718.513.261.815</b>					



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</u>		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
<i>Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty</i>		<b>2.433.111.815</b>	<b>2.314.132.615</b>
- Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch HĐQT	397.903.429	384.236.639
- Ông Nguyễn Văn Đễ	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	364.629.143	352.348.902
- Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	332.354.857	321.186.966
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	332.354.857	309.759.366
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	296.780.571	275.685.271
- Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên BKS	286.989.143	281.700.382
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	115.527.815	102.750.110
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	306.572.000	286.464.979
<i>Thù lao của Ban Kiểm soát</i>		<b>27.000.000</b>	<b>27.000.000</b>
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	27.000.000	27.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.460.111.815</b>	<b>2.341.132.615</b>

**36. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Tháp làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSĐĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2017). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTĐ ngày 30/05/2008 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 826,5 m<sup>2</sup> và đơn giá thuê đất là 308 đồng/m<sup>2</sup>/năm (ổn định trong vòng 05 năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**36. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)**

- Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTĐ ngày 24/06/2009 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 2.545 m<sup>2</sup> và đơn giá thuê đất là 2.438 đồng/m<sup>2</sup>/năm (ổn định trong vòng 05 năm). Tại ngày 11/09/2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận số CT06226 với tổng diện tích là 1.905,6 m<sup>2</sup>.
- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTĐ ngày 25/12/2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 6.837,1 m<sup>2</sup> và đơn giá thuê đất là 539 đồng/m<sup>2</sup>/năm (ổn định trong vòng 05 năm).

Công ty được miễn tiền thuê đất hàng năm theo Điều 1, Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Quyền sử dụng đất thuê (trúng đấu giá theo Quyết định số 638/QĐ-HBND-HC ngày 11/05/2020 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp) với diện tích 18.099,1 m<sup>2</sup>, thửa đất số 3065, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm, đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm là 22.800 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

**36.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tại ngày 30/06/2021, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 37.533.338.991 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**36.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**36.5 THÔNG TIN KHÁC**

- Theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX ngày 11/05/2021, tổng ảnh hưởng của các nội dung điều chỉnh dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng thêm 453.660.160 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 247.823.446 đồng, và do đó lợi nhuận sau thuế tăng thêm 205.836.714 đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh các nội dung này vào Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**36. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.5 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 60/NQ-HĐQT ngày 31/7/2021, Hội đồng Quản trị đã thống nhất phê chuẩn việc miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với ông Phan Đình Hùng kể từ ngày 01/08/2021 do nghỉ hưu và thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021 với nội dung dự kiến như sau:
  - Việc từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2017 - 2021 của ông Phan Đình Hùng.
  - Bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2017 - 2021.
  - Các nội dung phát sinh khác có liên quan.
  - Ngày tổ chức đại hội dự kiến: 24/9/2021 hoặc thời gian khác do Trưởng ban tổ chức Đại hội xem xét, lựa chọn trong khoảng cuối tháng 9.

**37. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét, trong đó một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại như được nêu tại mục 31 và 32 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã soát xét	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 sau điều chỉnh
		VND/ cổ phiếu	VND/ cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	410	385
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	410	385

Tp. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đê